

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU, CHI 5 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2025		Kết quả thực hiện đến 31/5/2026	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2025		So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh KQ thực hiện 5 tháng (%)		So sánh KQ ước thực hiện 6 tháng (%)	
		Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao			Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao		DT thành phố giao	DT xã giao	DT thành phố giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-4	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4
A	TỔNG THU NSNN	92.740.000.000	92.740.000.000	53.651.192.410	65.478.602.709	98.110.000.000	98.800.245.765	6.060.245.765	57,85	57,85	70,60	70,60
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	31.450.000.000	31.450.000.000	25.446.225.039	29.753.691.017	40.000.000.000	40.000.000.000	8.550.000.000	80,91	80,91	94,61	94,61
	Thuế giá trị gia tăng (59%)	26.940.000.000	26.940.000.000	19.128.019.020	22.953.622.824	32.500.000.000	32.500.000.000	5.560.000.000	71,00	71,00	85,20	85,20
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)	2.990.000.000	2.990.000.000	5.901.482.525	6.300.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	3.510.000.000	197,37	197,37	210,70	210,70
	Thuế tài nguyên (100%)	1.520.000.000	1.520.000.000	416.723.494	500.068.193	1.000.000.000	1.000.000.000	(520.000.000)	27,42	27,42	32,90	32,90
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.270.000.000	13.270.000.000	8.193.809.991	9.832.571.989	13.200.000.000	13.200.000.000	(70.000.000)	61,75	61,75	74,10	74,10
3	Thu lệ phí trước bạ	8.640.000.000	8.640.000.000	2.292.071.301	2.750.485.561	8.000.000.000	8.000.000.000	(640.000.000)	26,53	26,53	31,83	31,83
4	Thu phí, lệ phí	760.000.000	760.000.000	339.223.014	407.067.617	700.000.000	700.000.000	(60.000.000)	44,63	44,63	53,56	53,56
5	Thuế SDD phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	73.603.209	105.323.851	210.000.000	210.000.000	-	35,05	35,05	50,15	50,15
6	Thu tiền cho thuê đất	19.160.000.000	19.160.000.000	10.006.119.448	12.007.343.338	19.000.000.000	19.000.000.000	(160.000.000)	52,22	52,22	62,67	62,67
7	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	5.623.995.600	8.748.794.720	15.000.000.000	15.000.000.000	-	37,49	37,49	58,33	58,33
8	Thu khác ngân sách	4.250.000.000	4.250.000.000	985.899.043	1.183.078.852	2.000.000.000	2.000.000.000	(2.250.000.000)	23,20	23,20	27,84	27,84
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	-	690.245.765	690.245.765	-	690.245.765	690.245.765				
B	TỔNG THU NSDP	176.763.000.000	176.763.000.000	100.598.799.786	105.863.133.437	197.533.000.000	224.367.939.405	47.604.939.405	56,91	56,91	59,89	59,89
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	56.206.700.000	56.206.700.000	26.321.668.248	31.586.001.898	60.220.000.000	60.220.000.000	4.013.300.000	46,83	46,83	56,20	56,20
1	Các khoản thu 100%	11.220.000.000	11.220.000.000	3.746.369.234	4.495.643.081	10.010.000.000	10.010.000.000	(1.210.000.000)	33,39	33,39	40,07	40,07
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	44.986.700.000	44.986.700.000	22.575.299.014	27.090.358.817	50.210.000.000	50.210.000.000	5.223.300.000	50,18	50,18	60,22	60,22
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	120.556.300.000	120.556.300.000	58.597.800.419	58.597.800.420	137.313.000.000	137.313.000.000	16.756.700.000	48,61	48,61	48,61	48,61
1	Bổ sung cân đối	120.556.300.000	120.556.300.000	50.230.000.000	50.230.000.001	116.543.000.000	116.543.000.000	(4.013.300.000)	41,67	41,67	41,67	41,67
2	Bổ sung có mục tiêu			8.367.800.419	8.367.800.419	20.770.000.000	20.770.000.000	20.770.000.000				
III	Thu chuyển nguồn			14.989.085.354	14.989.085.354		14.989.085.354	14.989.085.354				
IV	Thu kết dư						11.155.608.286	11.155.608.286				

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2025		Kết quả thực hiện đến 31/5/2026	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2025		So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh KQ thực hiện 5 tháng (%)		So sánh KQ ước thực hiện 6 tháng (%)	
		Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao			Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao		DT thành phố giao	DT xã giao	DT thành phố giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-4	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4
IV	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			690.245.765	690.245.765		690.245.765	690.245.765				
C	TỔNG CHI NSDP	176.763.000.000	176.763.000.000	59.945.748.639	79.727.201.086	197.533.000.000	224.367.939.405	47.604.939.405	33,91	33,91	45,10	45,10
1	Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	23.649.650.166	36.240.682.918	70.295.000.000	70.295.000.000	-	33,64	33,64	51,56	51,56
	<i>Nguồn tập trung (42)</i>	<i>34.801.000.000</i>	<i>34.801.000.000</i>	<i>12.092.544.084</i>	<i>21.037.586.123</i>	<i>34.801.000.000</i>	<i>34.801.000.000</i>	-	34,75	34,75	60,45	60,45
	<i>Nguồn sử dụng đất (44)</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>381.569.042</i>	<i>1.081.569.042</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	-	3,18	3,18	9,01	9,01
	<i>Nguồn xổ số kiến thiết (45)</i>	<i>23.494.000.000</i>	<i>23.494.000.000</i>	<i>11.175.537.040</i>	<i>14.121.527.753</i>	<i>23.494.000.000</i>	<i>23.494.000.000</i>	-	47,57	47,57	60,11	60,11
2	Chi thường xuyên	102.663.000.000	102.663.000.000	35.952.098.473	43.142.518.168	102.663.000.000	103.353.245.765	690.245.765	35,02	35,02	42,02	42,02
	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>5.917.000.000</i>	<i>5.917.000.000</i>	<i>2.153.637.352</i>	<i>2.584.364.822</i>	<i>5.917.000.000</i>	<i>5.917.000.000</i>	-	36,40	36,40	43,68	43,68
	<i>Chi an ninh và trật tự, ATXH</i>	<i>2.586.000.000</i>	<i>2.586.000.000</i>	<i>680.963.200</i>	<i>817.155.840</i>	<i>2.586.000.000</i>	<i>2.586.000.000</i>	-	26,33	26,33	31,60	31,60
	<i>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>42.853.000.000</i>	<i>42.853.000.000</i>	<i>14.863.608.868</i>	<i>17.836.330.642</i>	<i>42.853.000.000</i>	<i>42.853.000.000</i>	-	34,69	34,69	41,62	41,62
	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	<i>26.662.000.000</i>	<i>26.662.000.000</i>	<i>15.119.427.219</i>	<i>18.143.312.663</i>	<i>26.662.000.000</i>	<i>27.352.245.765</i>	<i>690.245.765</i>	56,71	56,71	68,05	68,05
	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	<i>3.660.000.000</i>	<i>3.660.000.000</i>	<i>1.698.115.500</i>	<i>2.037.738.600</i>	<i>3.660.000.000</i>	<i>3.660.000.000</i>	-	46,40	46,40	55,68	55,68
	<i>Chi sự nghiệp KHCN</i>	<i>1.840.000.000</i>	<i>1.840.000.000</i>		-	<i>1.840.000.000</i>	<i>1.840.000.000</i>	-	-	-	-	-
	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>228.000.000</i>	<i>228.000.000</i>	<i>75.983.584</i>	<i>91.180.301</i>	<i>228.000.000</i>	<i>228.000.000</i>	-	33,33	33,33	39,99	39,99
	<i>Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác</i>	<i>18.917.000.000</i>	<i>18.917.000.000</i>	<i>1.360.362.750</i>	<i>1.632.435.300</i>	<i>18.917.000.000</i>	<i>18.917.000.000</i>	-	7,19	7,19	8,63	8,63
3	Chi tạo nguồn CCTL (chuyển nguồn năm 2025 sang 2026)					-	9.334.328.929	9.334.328.929				
4	Chi dự phòng	3.805.000.000	3.805.000.000			-	3.805.000.000	4.111.000.000	306.000.000	-	-	-
5	Chi chuyển nguồn			344.000.000	344.000.000		5.348.756.425	5.348.756.425				
6	Chi kết dư						11.155.608.286	11.155.608.286				
7	Chi tính bổ sung có mục tiêu	-	-			20.770.000.000	20.770.000.000	20.770.000.000				
8	Chi nộp ngân sách cấp trên							-				
D	Tồn quỹ ngân sách (B-C)	0	0	40.653.051.147	26.135.932.351							